

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

Số: 1034/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 17 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp chính;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 389/BC-SNN ngày 14 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên chủ rừng, địa chỉ, vị trí, diện tích:

- Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên;
- Địa chỉ: Bon Bu Sóp, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;
- Vị trí, diện tích: Tổng diện tích quản lý 24.744,76 ha, gồm các tiểu khu: 1445, 1451, 1458, 1459, 1465, 1466, 1467, 1469, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1496, 1497, 1498, 1500, 1504, 1505, 1510, 1511, 1520, 1488, 1501, 1506, 1512 thuộc huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

2. Mục tiêu:

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững có hiệu quả toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp, nhằm bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học, tạo ra hệ thực vật rừng có kết cấu tiến tới bền vững.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, phát triển các hoạt động kinh doanh tổng hợp, các hoạt động chế biến lâm sản nhằm tăng doanh thu, ổn định thu nhập cho cán bộ công nhân viên, đồng thời nâng cao đời sống các hộ nhận khoán trồng rừng.

- Củng cố và tăng cường các mối quan hệ với cộng đồng dân cư địa phương, dựa trên cơ sở hợp tác trong quản lý, bảo vệ rừng, xây dựng các cơ chế để bảo đảm sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng, thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu, cơ bản của người dân địa phương sống trong và gần rừng và đóng góp hàng năm cho cộng đồng địa phương nguồn kinh phí ổn định cho các hoạt động phát triển cộng đồng.

3. Kế hoạch triển khai thực hiện

3.1. Kế hoạch sử dụng đất

- Duy trì ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp 446,76 ha.
- Đối với rừng tự nhiên tăng từ 20.784,47 ha lên 20.896,36 ha (tăng 111,89 ha).
- Đối với rừng trồng tăng từ 965,04 ha lên 1.945,04 ha (tăng 980 ha).
- Đối với đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất giảm từ 2.381,03 ha xuống 1.289,14 ha (giảm 1.091,89 ha).
- Duy trì ổn định diện tích đất phi nông nghiệp 176,46 ha.
- Duy trì ổn định diện tích đất chuyên dùng 3,06 ha.
- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 164,4 ha.

3.2. Khu vực loại trừ

- Khu vực loại trừ về khai thác gỗ (*đến khi Thủ tướng Chính phủ cho phép khai thác*): Toàn bộ rừng tự nhiên 20.784,47 ha.

- Khu vực hạn chế khai thác lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Tiểu khu 1465, 1469, 1475, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484 và

1498; đây là khu vực có giá trị bảo tồn cao, nơi cư trú của các loài động thực vật quý hiếm.

3.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

3.3.1. Kế hoạch khoán

3.3.1.1. Khoán ổn định

- Hình thức khoán: Theo chu kỳ cây trồng.
- Đối tượng khoán: Người dân, cộng đồng.
- Diện tích: 1.278,6 ha; trong đó:
 - + Diện tích nông lâm kết hợp: 950 ha.
 - + Diện tích rừng trồng: 328,6 ha.

3.3.1.2. Thuê mướn theo công việc, dịch vụ

- Hình thức thuê: Theo công việc, dịch vụ.
- Đối tượng thuê: Người dân, cộng đồng.
- Diện tích: 2.863,46 ha rừng tự nhiên.

3.3.2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

Thực hiện đồng quản lý trên toàn bộ diện tích của Công ty.

3.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ phát triển, sử dụng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

3.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Quản lý rừng

- Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên: 20.896,36 ha.
- Quản lý, bảo vệ rừng trồng: 1.945,04 ha.

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

- Xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng trên diện tích: 24.744,76 ha.

- Nội dung phòng cháy chữa cháy rừng: Tổ chức tuyên truyền, vận động, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong công tác PCCCR; đóng băng, biển báo cấm lửa tại các khu vực rừng trồng; lập phương án PCCCR, xây dựng công trình PCCCR hàng năm....

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

- Cử cán bộ chuyên trách có chuyên môn theo dõi tình hình sâu bệnh hại rừng.

- Thường xuyên liên hệ với Hạt Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Phát triển nông nghiệp để nắm được các thông tin dự báo về phát sinh, phát triển của sâu bệnh hại rừng nhằm đề ra các biện pháp xử lý kịp thời và phù hợp không để sâu, bệnh hại lan ra thành dịch.

- Trang bị kiến thức và huấn luyện kỹ năng cần thiết như những kỹ năng sử dụng ảnh viễn thám và vệ tinh để phát hiện sớm các sinh vật gây hại rừng..., bên cạnh đó phát huy kiến thức bản địa của người dân địa phương phục vụ công tác quản lý và cảnh báo tình hình sinh vật hại rừng.

- Lập kế hoạch hỗ trợ trang thiết bị: Xây dựng bản tin, tuyên truyền, hệ thống truyền thanh cho các cộng đồng dân cư để từ đó có các cộng tác viên địa bàn giúp quản lý tốt hơn về thực vật xâm hại.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Xác định các khu vực cư trú quan trọng của động vật hoang dã.

- Giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị bảo tồn đã được xác định.

- Tổ chức làm việc với các bên liên quan, phối hợp xây dựng các biện pháp và hành động bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Xây dựng kế hoạch quản lý các loại rừng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến động vật quý hiếm và môi trường sống của nó.

- Thực hiện khai thác tác động thấp đối với khai thác lò ô, giảm thiểu tác động đến sinh cảnh.

- Tổ chức tuần tra, giám sát, ngăn chặn kịp thời các tác động tiêu cực vào rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động về các loài động vật quý hiếm đã được xác định và môi trường sống của chúng. Báo cáo đánh giá định kỳ nhằm xây dựng các biện pháp quản lý, bảo vệ hiệu quả.

3.4.2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:

- Diện tích: 111,89 ha;

- Địa điểm: Tiểu khu 1467, 1476, 1487, 1498, 1505, 1510, 1477, 1506...

b) Nuôi dưỡng rừng:

- Diện tích: 20.307,67 ha;

- Địa điểm: Tiểu khu 1465, 1466, 1469, 1475, 1476, 1477, 1478, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1496, 1497, 1498, 1500, 1504, 1505, 1510, 1511, 1520, 1488, 1501, 1506, 1512.

c) Trồng rừng sau khai thác:

- Diện tích: 127,5 ha;
- Địa điểm: Tiểu khu 1451, 1465, 1466, 1476, 1477, 1469, 1475, 1483, 1487, 1496, 1488 và 1520.

d) Chăm sóc nuôi dưỡng rừng trồng:

- Diện tích: 127,5 ha;
- Địa điểm: Tiểu khu 1451, 1465, 1466, 1476, 1477, 1469, 1475, 1483, 1487, 1496, 1488 và 1520.

3.4.3. Khai thác lâm sản rừng sản xuất

a) Khai thác cây dược liệu:

- Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 2.000 tấn;
- Vị trí: Tiểu khu 1451, 1465, 1466, 1476, 1477, 1469, 1475, 1483, 1487, 1496, 1488 và 1520;
- Diện tích: Hàng năm khai thác từ 100 đến 300 ha.

b) Khai thác lồ ô, tre, nứa:

- Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 6.400.000 cây;
- Vị trí: Tiểu khu 1476, 1483, 1485, 1486, 1496, 1497, 1500, 1506, 1505, 1488, 1511, 1520, 1510, 1469, 1478, 1475;
- Diện tích: Khoảng 2.240 ha.

c) Khai thác gỗ rừng trồng:

- Tổng sản lượng cả chu kỳ kinh doanh: 11.776,75 m³;
- Vị trí: Tiểu khu 1451, 1465, 1466, 1476, 1477, 1469, 1475, 1483, 1487, 1496, 1488, 1520;
- Diện tích: 127,5 ha.

*** Loài cây, phương thức khai thác:**

- Đối với cây dược liệu:
 - + Loài cây: Nhân trần, An xoa, Chuối rừng, Đẳng sâm, Bỏ béo đen, Sâm xuyên đá, Na rừng, Cao cẳng, Gấm, Gừng đen, Ngải cau;
 - + Phương thức: Khai thác chọn hàng năm.
- Đối với lồ ô, tre nứa:
 - + Loài cây: Lồ ô, tre, nứa;
 - + Phương thức: Khai thác chọn hàng năm.
- Đối với rừng trồng:
 - + Loài cây: Keo, Thông...;
 - + Phương thức: Khai thác trắng.



*** Công nghệ khai thác:**

- Đối với khai thác cây dược liệu: Sử dụng phương thức khai thác chọn thủ công;

- Đối với khai thác lồ ô, tre, nứa: Khai thác thủ công sử dụng dao;

- Đường vận xuất, vận chuyên: Tận dụng hệ thống đường hiện có.

*** Tổ chức khai thác:** Công ty tự tổ chức khai thác.

3.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

- Mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ kỹ thuật về kỹ thuật, công nghệ để ứng dụng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; dự kiến mỗi năm mở 4 đến 6 lớp, mỗi lớp 20 người.

- Mở các lớp đào tạo ngắn hạn thông qua hình thức tham quan, học tập tại các đơn vị trong và ngoài tỉnh; dự kiến 20 lượt người/năm.

- Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; cụ thể trình độ đại học mỗi năm 2 người, trình độ thạc sỹ mỗi năm 1 người.

3.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Địa điểm: Khoảnh 9 tiểu khu 1469 và khoảnh 2 tiểu khu 1482.

- Diện tích: khoảng 1 ha.

- Các tuyến du lịch:

+ Tuyến đường như Quốc lộ 14c vào tiểu khu 1482, 1485, 1469.

+ Tuyến chạy dọc theo các con sông, suối đi qua các tiểu khu 1465, 1469, 1475, 1476, 1477, 1487, 1496, 1497, 1505, 1510 và 1520.

b) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Vị trí: Trên diện tích đất trống thuộc khoảnh 9 tiểu khu 1469 và khoảnh 2 tiểu khu 1482.

- Diện tích: 0,15 ha.

* Tùy thuộc vào điều kiện thực tế đơn vị sẽ sử dụng vị trí, diện tích phù hợp để xây dựng cơ sở hạ tầng theo đúng quy định của pháp luật.

3.4.6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

- Mô hình: Trồng nông lâm kết hợp và chăn nuôi.

- Vị trí: Trồng nông lâm kết hợp ở các tiểu khu: 1459, 1466, 1467, 1469, 1474, 1475, 1476, 1484, 1487, 1488, 1498 và chăn nuôi ở các tiểu khu: 1511, 1459, 1467, 1476, 1482, 1477, 1469.

- Diện tích trồng nông lâm kết hợp: 950 ha.

- Thời gian: Từ năm 2020 - 2030.

3.4.7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Xây dựng đường lâm nghiệp: 14 km.
 - Duy tu bảo dưỡng: Mỗi năm từ 2 đến 5 km đường và các trạm quản lý bảo vệ rừng.

- Xây dựng 01 trạm quản lý bảo vệ rừng, với tổng diện tích 120 m².

- Xây dựng 01 trụ sở chính và nhà tập thể, với diện tích 600 m².

- Xây dựng hàng rào, với chiều dài khoảng 1,5 km.

- Xây dựng văn phòng đại diện, với diện tích 1.028 m².

- Xây dựng 02 chòi canh lửa.

- Xây dựng 08 biển báo cấp độ cháy rừng.

- Mở rộng vườn ươm:

+ Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 1467.

+ Diện tích: Khoảng 1 ha.

+ Công suất: 100.000 cây/năm.

Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2029

3.4.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Cung cấp cây, con giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

- Thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm.

- Đóng góp tổ chức các lễ hội tại địa phương, quảng bá các sản phẩm của người dân sản xuất ra các thị trường khác ngoài tỉnh...

b) Hình thức tổ chức thực hiện

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

3.4.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

a) Các dịch vụ được tiến hành

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Cho thuê dịch vụ môi trường rừng.

- Các dịch vụ môi trường rừng khác theo quy định.

b) Tổ chức triển khai, thực hiện

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

3.4.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Tổ chức các đợt tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Phối hợp với cơ quan chức năng đấu tranh, ngăn chặn kịp thời các hoạt động khai thác, vận chuyển, cất giữ, mua bán lâm sản trái pháp luật trên địa bàn.
- Biểu dương những cộng đồng và người dân địa phương tham gia tích cực và chấp hành tốt trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3.4.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, việc dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

3.4.12. Chế biến, thương mại lâm sản

a) Xây dựng nhà xưởng sơ chế và chế biến nông lâm sản

- Nhà xưởng chế biến nông, lâm sản, dược liệu:
- + Diện tích: 2.000 m²;
- + Vị trí: Thôn 5, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.
- Nhà xưởng chế biến lồ ô, tre nứa:
- + Diện tích: 500 m²;
- + Vị trí: Thôn 5, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

b) Xây dựng văn phòng đại diện kết hợp dịch vụ thương mại

- Diện tích: 1.028 m²;
- Vị trí: Đường Nguyễn Du, tổ dân phố 2, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

4. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư

4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cho cả giai đoạn 2020-2030: 286.695.225.810 đồng.

4.2. Nguồn vốn đầu tư

- Nguồn vốn của Công ty: 220.295.225.810 đồng.
- Nguồn vốn liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư: 28.400.000.000 đồng.
- Nguồn vốn xã hội hóa: 38.000.000.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định hiện hành. Để có cơ sở thực hiện các hạng mục nêu trên, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên phải căn cứ vào các quy định hiện hành xây dựng dự án, phương án, hồ sơ thiết kế,... cho từng hạng mục cụ thể trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang đất chuyên dùng để thực hiện các nội dung Phương án (nếu có) phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án.

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, đôn đốc, giám sát Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên tổ chức thực hiện Phương án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức; Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./vvt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN (Ch) **3**

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng